

Tỉnh (TP):

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn:)⁽¹⁾

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến (2)	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Huyện (TX, TP):									
1.1. Xã:									
- Khu vực 1 hoặc tên đường, đoạn đường									
+ Vị trí 1									
.....									
- Khu vực 2 hoặc tên đường, đoạn đường									
+ Vị trí 1									
.....									
1.2. Xã:									
2. Huyện (TX, TP):									
2.1. Xã:									

- Khu vực 1 hoặc tên đường, đoạn đường									
.....									

Xác nhận của Sở TN&MT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Xác nhận của Tổ chức tư vấn xác định giá
đất**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

⁽²⁾ Giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất xác định theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 7 của Thông tư này.